

**CÔNG TY CỔ PHẦN 4U VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN 4U VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 4U VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: 4U VIET NAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109040385

**3. Ngày thành lập:** 26/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 133, Ngõ 1194 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2640        |
| 2.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3250        |
| 3.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312        |
| 4.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3315        |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 6.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700        |
| 7.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3822        |
| 8.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3900        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa (trừ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi), bán nhiều loại hàng hóa: Quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, lương thực, thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác                                                                                                                            | 4719 |
| 14. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 15. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 17. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thuốc<br>- Bán lẻ dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4772 |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ | 4789 |
| 19. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động<br>- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử<br>- Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội (chỉ được hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cho phép)<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông<br>- Dịch vụ viễn thông cơ bản<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng | 6190 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.</li> <li>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</li> <li>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.</li> <li>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.</li> <li>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.</li> <li>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.</li> <li>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.</li> <li>- Dịch vụ phần cứng: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn, trợ giúp khách hàng lắp đặt sản phẩm phần cứng;</li> <li>+ Phân phối, lưu thông các sản phẩm phần cứng;</li> <li>+ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành sản phẩm phần cứng;</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ phần mềm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;</li> <li>+ Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;</li> <li>+ Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;</li> <li>+ Dịch vụ chuyên giao công nghệ phần mềm;</li> <li>+ Dịch vụ tích hợp hệ thống;</li> <li>+ Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</li> <li>+ Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;</li> </ul> </li> <li>- Dịch vụ nội dung thông tin số: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ phân phối, phát hành sản phẩm nội dung thông tin số;</li> <li>+ Dịch vụ nhập, cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ và xử lý dữ liệu số;</li> <li>+ Dịch vụ quản trị, duy trì, bảo dưỡng, bảo hành các sản phẩm nội dung thông tin số;</li> <li>+ Dịch vụ chỉnh sửa, bổ sung tính năng, bản địa hóa các sản phẩm nội dung thông tin số;</li> </ul> </li> </ul> | 6209 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6311 |
| 25. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 26. | <p>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;</li> <li>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6399 |

|     |                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm các dịch vụ tư vấn: Tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán và không bao gồm hoạt động của Công ty luật, văn phòng luật sư); | 7020 |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển              | 7730 |
| 29. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                             | 8211 |
| 30. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                          | 8219 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                      | 8220 |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                        | 8230 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                          | 8299 |
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                           | 8560 |
| 35. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                         | 9511 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                        | 9512 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                      | 9521 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                               | 9522 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THÁI | Thôn Kéo Tào, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 140.000    | 1.400.000.000         | 25,000    | 082326695                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 140.000    | 1.400.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN DUY LONG | P709 NO2 CC Ba Hàng A, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 140.000    | 1.400.000.000         | 25,000    | 033084000072                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 140.000    | 1.400.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                          |                           |         |               |        |                  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ LAN ANH | P2434-CT10A, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 112.000 | 1.120.000.000 | 20,000 | 0301820029<br>81 |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Tổng số                   | 112.000 | 1.120.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                    |                                                                                          |                           |         |               |        |                  |
| 4 | ĐỖ TIẾN CƯỜNG      | P2434-CT10A, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 168.000 | 1.680.000.000 | 30,000 | 0300840033<br>30 |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Tổng số                   | 168.000 | 1.680.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                    |                                                                                          |                           |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/10/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030182002981

Ngày cấp: 02/08/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P2434-CT10A, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P2920, Toà Nhà G3, Khu đô thị Vinhomes Green Bay, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội